Khái quát lịch sử hình thành và phát triển Thiền tông tại Việt Nam

ISSN: 2734-9195 14:10 16/02/2025

Quá trình du nhập, phát triển và biến đổi của Thiền tông Việt Nam gắn liền với sự hưng thịnh của Phật giáo cũng như các giai đoạn lịch sử, văn hóa của đất nước. Sự hình thành Thiền tông tại Việt Nam được chia làm 4 giai đoạn...

1. Lịch sử hình thành và phát triển Thiền tông tại Việt Nam

Thiền tông (禪宗 - Chánzōng) là một nhánh quan trọng của Phật giáo Đại thừa, có nguồn gốc từ Ấn Độ nhưng phát triển mạnh mẽ tại Trung Quốc trước khi lan rộng sang các quốc gia Đông Á như Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Thiền tông được cho là do Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma) - một thiền sư Ấn Độ - truyền vào Trung Quốc vào thế kỷ VI. Ngài nhấn mạnh con đường "*giáo ngoại biệt truyền*" (truyền ngoài giáo lý, không lệ thuộc vào kinh điển) và "*trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật*" (chỉ thẳng vào tâm người, thấy bản tính mà thành Phật).

Thiền tông Trung Hoa phát triển mạnh từ thời nhà Đường và phân chia thành năm tông phái chính: Lâm Tế (臨濟宗), Tào Động (曹洞宗), Quy Ngưỡng (潙仰宗), Pháp Nhãn (法眼宗) và Vân Môn (雲門宗). Trong đó, hai dòng Lâm Tế và Tào Động có ảnh hưởng sâu rộng nhất, đặc biệt tại Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Quá trình du nhập, phát triển và biến đổi của Thiền tông Việt Nam gắn liền với sự hưng thịnh của Phật giáo cũng như các giai đoạn lịch sử, văn hóa của đất nước. Sự hình thành Thiền tông tại Việt Nam được chia làm 4 giai đoạn:

Giai đoạn du nhập Thiền tông vào Việt Nam (thế kỷ VI - IX)

Thiền tông có nguồn gốc từ Ấn Độ, do tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Hoa vào thế kỷ VI. Từ Trung Hoa, Thiền tông được du nhập vào Việt Nam qua các nhà sư Ấn Độ và Trung Quốc. Lúc này, các dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (580),

Vô Ngôn Thông (820), Thảo Đường (1069) được du nhập vào Việt Nam.

Thời kỳ phát triển mạnh mẽ – sự ra đời Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (thế kỷ XIII – XIV)

Dưới thời Trần, Thiền tông Việt Nam phát triển mạnh mẽ với sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, dòng thiền thuần Việt đầu tiên mang bản sắc dân tộc. Đây là dòng thiền được kết hợp ba dòng thiền trước đó (Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường). Nhấn mạnh tinh thần nhập thế, gắn tu hành với bảo vệ đất nước. Dung hòa giữa Thiền, Tịnh Độ, Mật tông và Nho giáo.

Thời kỳ du nhập của Thiền phái Lâm Tế và Tào Động (thế kỷ XVII – XVIII)

Đến thế kỷ XVII, hai dòng thiền quan trọng từ Trung Hoa du nhập vào Việt Nam: Thiền phái Lâm Tế (1677), Thiền phái Tào Động (thế kỷ XVIII).

Thiền tông Việt Nam thời hiện đại (thế kỷ XX – nay)

Trong thời hiện đại, Thiền tông Việt Nam tiếp tục phát triển với nhiều phong trào phục hưng:

Thiền phái Trúc Lâm được khôi phục bởi Hòa thượng Thích Thanh Từ, với nhiều thiền viện được thành lập (Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt, Tây Thiên, Yên Tử...).

Các khóa thiền dành cho cư sĩ được tổ chức rộng rãi.

Thiền được nghiên cứu dưới góc độ khoa học, gắn với thiền chữa bệnh, thiền chính niệm.

Thiền tông Việt Nam có lịch sử phát triển lâu đời với nhiều dòng phái khác nhau. Từ ba dòng thiền đầu tiên (Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường), Thiền tông đạt đỉnh cao với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Đến thế kỷ XVII, hai dòng Lâm Tế và Tào Động du nhập và phát triển mạnh. Trong thời hiện đại, Thiền tông tiếp tục được duy trì và phát huy với nhiều hình thức thực hành phù hợp với đời sống đương đại.



Ảnh sưu tầm

2. Đặc điểm của Thiền tông

Thiền tông có những đặc điểm nổi bật sau:

Nhấn mạnh trực ngộ: Không nặng về nghiên cứu kinh điển mà chú trọng vào sự giác ngộ qua thực hành thiền định và công án. Một ví dụ nổi bật là câu chuyện về Thiền sư Huệ Năng, tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Hoa. Khi còn là một tiều phu nghèo, ngài chỉ nghe một câu từ kinh Kim Cang mà ngay lập tức giác ngộ, không cần nghiên cứu sách vở.

Giáo ngoại biệt truyền: Thiền tông tin rằng chân lý không thể diễn đạt hoàn toàn qua ngôn ngữ, mà cần được chứng nghiệm trực tiếp. Thiền sư Triệu Châu từng trả lời một đệ tử hỏi về Phật tính bằng câu nói đơn giản: "*Cây bách trước sân*" (庭前柏樹子), ám chỉ sự giác ngộ không nằm trong ngôn từ mà trong chính sự vật hiện hữu.

Trực chỉ nhân tâm: Hành giả phải quay vào bên trong để tìm kiếm chân tâm, từ đó đạt đến giải thoát. Một ví dụ là Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc của Nhật Bản, người khuyến khích thực hành thiền định sâu sắc để trực tiếp nhận ra bản tâm.

Sử dụng công án: Đặc biệt trong Lâm Tế tông, các công án (những câu chuyện hoặc vấn đề nghịch lý) được dùng để phá vỡ tư duy lý luận và dẫn đến sự giác ngộ. Một trong những công án nổi tiếng là câu hỏi của Thiền sư Triệu Châu: "*Con chó có Phật tính không*?" (狗子有佛性也無?).

Không bám chấp vào hình thức nghi lễ: Mặc dù vẫn giữ một số truyền thống, nhưng Thiền tông không nhấn mạnh vào việc cầu nguyện, tụng kinh mà đề cao sự thực hành cá nhân. Chẳng hạn, Thiền sư Dōgen của Nhật Bản chủ trương chỉ quán đả tọa (shikantaza), tức là chỉ đơn thuần ngồi mà không mong cầu gì khác.

3. Ảnh hưởng của Thiền tông tại Việt Nam qua sự hình thành các dòng thiền

Thiền tông đã du nhập vào Việt Nam từ rất sớm và có ảnh hưởng sâu rộng qua nhiều giai đoạn lịch sử. Phật giáo Thiền tông tại Việt Nam có ba dòng thiền chính được truyền vào từ Ấn Độ và Trung Hoa (Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường), sau đó phát triển theo đặc trưng riêng của người Việt (Trúc Lâm yên Tử). Ngoài ra, từ thế kỷ XX, một số dòng Thiền từ Trung Hoa và Nhật Bản cũng du nhập vào Việt Nam (Lâm Tế, Tào Động).

3.1 Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi – dòng Thiền đầu tiên tại Việt Nam

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) là dòng Thiền đầu tiên được truyền vào Việt Nam, có nguồn gốc từ Ấn Độ và du nhập vào nước ta vào cuối thế kỷ VI. Đây là dòng Thiền mang ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa. Người khai sáng – Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci, ? – 594) là một vị tăng người Ấn Độ, từng tu học tại Trung Quốc dưới sự hướng dẫn của Tam tổ Thiền tông Trung Hoa – Thiền sư Tăng Xán. Sau khi đắc pháp, ngài sang Việt Nam vào năm 580 và dừng chân tại chùa Pháp Vân (nay thuộc Hà Nam) để hoằng pháp. Ngài được xem là người đặt nền móng cho Thiền tông tại Việt Nam, mở ra dòng thiền đầu tiên, ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong nhiều thế kỷ.



Tượng Sơ tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi tại chùa Dâu (Bắc Ninh)
Ảnh sưu tầm

Đặc điểm của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

Chủ trương thiền định và quán chiếu Bát Nhã: Nhấn mạnh đến việc quán chiếu tánh Không, từ đó đạt đến trí tuệ giác ngộ.

Gắn liền với Mật giáo: Một số tư tưởng và phương pháp tu tập có ảnh hưởng từ Mật giáo, thể hiện qua việc sử dụng thần chú, ấn quyết.

Tu hành gắn liền với nhập thế: Các thiền sư trong dòng này không chỉ tu tập mà còn tham gia vào đời sống xã hội, góp phần ổn định đất nước.

Các thế hệ truyền thừa quan trọng

Sau khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi viên tịch vào năm 594, dòng Thiền này tiếp tục phát triển với các thiền sư kế tục:

Thiền sư Pháp Hiền (thế kỷ VII) – Người tiếp nối và mở rộng ảnh hưởng của thiền phái.

Thiền sư Định Không (thế kỷ VIII) – Đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá và phát triển dòng thiền ở miền Bắc.

Thiền sư Vô Ngôn Thông (thế kỷ IX) – Dù là người sáng lập một dòng thiền khác, nhưng vẫn có sự ảnh hưởng từ tư tưởng của Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Ảnh hưởng và di sản

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ VI đến thế kỷ X, có ảnh hưởng sâu rộng đến nền Phật giáo Việt Nam thời kỳ đầu.

Hệ thống chùa chiền liên quan đến thiền phái này như chùa Pháp Vân, chùa Dâu (Bắc Ninh) vẫn còn tồn tại và trở thành di tích quan trọng.

Dù sau này bị lu mờ bởi các dòng thiền khác như Vô Ngôn Thông và Trúc Lâm Yên Tử, nhưng Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi vẫn được xem là dòng thiền đầu tiên mở đường cho sự phát triển của Thiền tông tại Việt Nam.

3.2 Thiền phái Vô Ngôn Thông – dòng Thiền thứ hai tại Việt Nam

Thiền phái Vô Ngôn Thông là dòng Thiền lớn thứ hai tại Việt Nam, được truyền vào vào đầu thế kỷ IX. Thiền phái này có nguồn gốc từ Trung Hoa, do Thiền sư Vô Ngôn Thông (無言通) sáng lập, mang đậm ảnh hưởng của Thiền tông Trung Hoa với tinh thần "*dĩ tâm truyền tâm*" – truyền tâm pháp trực tiếp không qua ngôn từ. Người sáng lập là Thiền sư Vô Ngôn Thông, là một thiền sư Trung Hoa, từng tu học với Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (720–814) – một nhân vật quan trọng của Thiền tông Trung Quốc. Khoảng năm 820, ngài sang Đại Việt và trụ tại chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh), từ đó truyền bá Thiền tông.



Bức tượng thờ Thiền sư Vô Ngôn Thông. Ảnh sưu tầm

Đặc điểm của Thiền phái Vô Ngôn Thông

Chủ trương "*tâm truyền tâm*": Nhấn mạnh vào sự chứng ngộ trực tiếp thay vì dựa vào kinh điển, phù hợp với tinh thần của Thiền tông Trung Hoa.

Đề cao thiền định và thực nghiệm: Người tu hành phải hành thiền miên mật, ít nói, chú trọng vào sự tỉnh thức và giác ngộ.

Không đặt nặng hình thức nghi lễ: Thiền sư Vô Ngôn Thông nhấn mạnh việc buông bỏ vọng tưởng, không chấp vào hình thức bên ngoài.

Góp phần Việt hóa Phật giáo: Đây là một trong những dòng thiền đầu tiên đưa Phật giáo tiệm cận hơn với tinh thần dân tộc, mở đường cho sự phát triển của Phật giáo đời Lý.

Các thế hệ truyền thừa quan trọng

Sau khi Thiền sư Vô Ngôn Thông viên tịch, dòng thiền này tiếp tục phát triển mạnh mẽ với các thiền sư kế tục:

Thiền sư Cảm Thành (?-860) – Đệ tử xuất sắc, người trực tiếp kế thừa pháp mạch của tổ Vô Ngôn Thông.

Thiền sư Đa Bảo (thế kỷ IX) – Góp phần mở rộng ảnh hưởng của dòng thiền này tại Đại Việt.

Thiền sư Ngô Chân Lưu (933–1011) – Một nhân vật quan trọng, được vua Đinh Tiên Hoàng phong hiệu "*Khuông Việt quốc sư*", đóng vai trò cố vấn cho triều đình.

Ảnh hưởng và di sản

Thiền phái Vô Ngôn Thông có ảnh hưởng mạnh mẽ trong thời Lý – Trần, đặt nền móng quan trọng cho sự hưng thịnh của Phật giáo Việt Nam. Hệ thống chùa thuộc dòng thiền này như chùa Kiến Sơ (Bắc Ninh), chùa Lục Tổ vẫn còn tồn tại. Dù sau này bị lu mờ bởi Thiền phái Trúc Lâm, nhưng tinh thần tĩnh lặng, nội quán của Thiền phái Vô Ngôn Thông vẫn còn ảnh hưởng đến Thiền tông Việt Nam ngày nay.

3.3 Thiền phái Thảo Đường

Thiền phái Thảo Đường là một trong ba dòng Thiền lớn tại Việt Nam thời kỳ đầu, được truyền vào nước ta vào thế kỷ XI dưới thời nhà Lý. Người sáng lập dòng thiền này là Thiền sư Thảo Đường, một vị tăng sĩ từ Trung Hoa bị bắt trong chiến dịch Nam chinh của vua Lý Thánh Tông (năm 1069). Sau khi bị bắt đưa về Thăng Long, Thiền sư Thảo Đường tỏ ra thông tuệ kinh điển, đặc biệt tinh thông Thiền tông. Khi vua Lý Thánh Tông nghe được lời khai thị sâu sắc của ngài trong một lần giảng pháp, ông rất kính trọng và phong ngài làm Quốc sư, từ đó Thiền phái Thảo Đường ra đời. Thiền phái này không truyền bá rộng rãi trong dân gian mà chủ yếu được giảng dạy cho tầng lớp vua quan, trí thức, góp phần hình thành một hệ tư tưởng Phật giáo kết hợp với tinh thần nhập thế, phù hợp với nền chính trị thời Lý.

Đặc điểm của Thiền phái Thảo Đường

Chịu ảnh hưởng từ Thiền Tông Trung Hoa, đặc biệt là tư tưởng của các dòng thiền như Lâm Tế, Vân Môn.

Kết hợp giữa Thiền – Tịnh – Mật, nhưng nghiêng về tư tưởng "*giáo ngoại biệt truyền*" (truyền ngoài kinh điển, trực tiếp khai ngộ qua tâm ấn).

Gắn liền với tầng lớp vua quan, không phổ biến rộng rãi trong dân gian như hai dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông.

Có sự kết hợp với Nho giáo và Đạo giáo, tạo nên tinh thần nhập thế, phục vụ quốc gia.

Những thiền sư tiêu biểu
Thảo Đường Quốc sư – người khai sáng dòng thiền này.

Vua Lý Thánh Tông – một trong những đệ tử nổi bật của phái Thảo Đường.

Các vị vua Lý Anh Tông, Lý Cao Tông – tiếp tục kế thừa tinh thần tu tập của dòng thiền này.

Sau thời nhà Lý, Thiền phái Thảo Đường dần mai một, không phát triển mạnh như hai dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Một phần do Thiền phái này mang tính cung đình, không được truyền bá sâu rộng trong dân gian. Mặc dù không còn tồn tại độc lập, Thiền phái Thảo Đường vẫn có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nó đánh dấu một giai đoạn mà Phật giáo và tư tưởng thiền được kết hợp chặt chẽ với chính trị, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển của tinh thần Thiền nhập thế sau này, đặc biệt đến thời Trần, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, trở thành dòng Thiền thuần Việt mạnh mẽ, thay thế ảnh hưởng của Thảo Đường trong đời sống tôn giáo.

3.4 Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - dòng Thiền mang bản sắc Việt

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là dòng thiền thuần Việt, được sáng lập vào cuối thế kỷ XIII bởi vua Trần Nhân Tông (1258–1308), người đã từ bỏ ngai vàng để xuất gia tu hành trên núi Yên Tử. Đây là thiền phái kết hợp tinh hoa của nhiều dòng thiền từ Ấn Độ, Trung Hoa nhưng mang đậm dấu ấn Phật giáo nhập thế của dân tộc Việt Nam. Trần Nhân Tông là vị hoàng đế thứ ba của nhà Trần, đã lãnh đạo quân dân Đại Việt hai lần đánh bại quân Nguyên Mông vào các năm 1285 và 1288. Sau khi đất nước thái bình, năm 1299, ông nhường ngôi cho con trai Trần Anh Tông rồi lên núi Yên Tử xuất gia, lấy pháp hiệu Điều Ngự Giác Hoàng, trở thành vị tổ khai sáng Thiền phái Trúc Lâm. Ông đã truyền bá tư tưởng Phật giáo kết hợp giữa thiền và nhập thế, nhấn mạnh việc thực hành thiền định nhưng không xa rời trách nhiệm xã hội.



Chùa Đồng Yên Tử. Ảnh sưu tầm

Đặc điểm của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

Khác với các thiền phái Trung Hoa nhấn mạnh vào công án hoặc chỉ quán đả tọa, Trúc Lâm Yên Tử có những đặc trưng riêng:

Nhập thế tích cực: Không chỉ tập trung vào thiền định mà còn khuyến khích tu sĩ và cư sĩ tham gia hoạt động xã hội, chính trị, giúp đời, bảo vệ đất nước.

Hòa hợp ba dòng thiền: Thiền phái này dung hòa cả ba dòng thiền lớn từng có mặt tại Việt Nam trước đó: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường.

Tu hành ngay giữa đời sống: Nhấn mạnh việc tu hành không chỉ giới hạn trong chùa chiền mà còn có thể thực hành ngay trong đời sống hàng ngày.



Tượng đức Phật và Tam tổ Trúc Lâm tại chùa Đồng Yên Tử. Ảnh sưu tầm

Những vị tổ quan trọng của Thiền phái Trúc Lâm

Trần Nhân Tông (Điều Ngự Giác Hoàng) - Sơ tổ

Pháp Loa (1284–1330) - Nhị tổ: Người phát triển mạnh thiền phái, xây dựng nhiều chùa tháp, biên soạn kinh điển.

Huyền Quang (1254–1334) - Tam tổ: Vị tổ nổi tiếng với những bài thơ thiền đầy triết lý và ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền văn học Phật giáo Việt Nam.

Ảnh hưởng và di sản

Thiền phái Trúc Lâm không chỉ là một dòng thiền mà còn trở thành biểu tượng của tinh thần độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam. Đến nay, chùa Yên Tử, chùa Đồng, chùa Hoa Yên vẫn là những trung tâm Phật giáo quan trọng thu hút hàng nghìn người hành hương mỗi năm. Hiện nay, Thiền phái Trúc Lâm đã được phục hưng với sự phát triển của hệ thống Thiền viện Trúc Lâm do Hòa thượng Thích Thanh Từ khởi xướng, giúp lan tỏa tinh thần tu tập thiền định vào đời sống hiện đại.

3.5 Thiền phái Lâm Tế

Thiền phái Lâm Tế (臨濟宗, Rinzai) là một nhánh Thiền tông có nguồn gốc từ Trung Hoa, do Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867) sáng lập vào thế kỷ IX. Dòng thiền này được truyền vào Việt Nam vào khoảng thế kỷ XVII và phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong những dòng Thiền phổ biến nhất tại Việt Nam. Vào thế kỷ XVII, dưới thời Lê Trung Hưng, nhiều tăng sĩ Trung Hoa di cư sang Việt Nam, trong đó có các thiền sư thuộc phái Lâm Tế như Thiền sư Nguyên Thiều (1648–1728). Thiền sư Nguyên Thiều được xem là người có công truyền bá Thiền phái Lâm Tế vào Đàng Trong, lập chùa và đào tạo nhiều đệ tử. Từ thế kỷ XVIII trở đi, Thiền phái Lâm Tế phát triển rộng khắp, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam, với nhiều chi nhánh khác nhau.

Đặc điểm của Thiền phái Lâm Tế

Nhấn mạnh vào công án và thoại đầu: Phương pháp thực hành chủ yếu là sử dụng công án (những câu hỏi mang tính nghịch lý) để phá chấp, dẫn dắt người tu hành đến giác ngộ.

Chủ trương "*Bất lập văn tự*": Không phụ thuộc vào kinh điển mà chú trọng vào sự chứng ngộ trực tiếp.

Kết hợp giữa Thiền và Mật giáo: Ở Việt Nam, dòng Thiền Lâm Tế có sự hòa nhập với các yếu tố của Mật tông (niệm chú, trì tụng), tạo nên một phong cách tu tập đặc trưng.

Gắn với Phật giáo nhập thế: Không chỉ tập trung vào thiền định mà còn tham gia vào đời sống xã hội, giúp ích cho cộng đồng.

Các chi nhánh của Thiền phái Lâm Tế tại Việt Nam

Thiền phái Lâm Tế phát triển mạnh ở Việt Nam và phân thành nhiều chi nhánh, trong đó có:

Chi nhánh Lâm Tế Chúc Thánh (do Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo khai sáng)

Chi nhánh Lâm Tế Liễu Quán (do Thiền sư Liễu Quán phát triển mạnh ở miền Trung)

Chi nhánh Lâm Tế Nguyên Thiều (do Thiền sư Nguyên Thiều truyền bá tại miền Nam)

Ảnh hưởng và di sản

Hiện nay, phần lớn các chùa Bắc tông (Phật giáo Đại thừa) tại Việt Nam đều thuộc dòng Thiền Lâm Tế. Một số thiền sư nổi bật thuộc dòng Lâm Tế thời hiện đại có thể kể đến như Thiền sư Thích Nhất Hạnh, người đã có công đưa Thiền

Việt Nam ra thế giới. Nhiều ngôi chùa lớn tại Việt Nam như chùa Giác Lâm (TP.HCM), chùa Từ Hiếu (Huế), chùa Báo Quốc (Huế) đều thuộc hệ phái này. Thiền phái Lâm Tế là một trong những dòng thiền có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tại Việt Nam, từ thế kỷ XVII đến nay. Dù có nguồn gốc từ Trung Hoa, nhưng khi du nhập vào Việt Nam, dòng thiền này đã hòa nhập với văn hóa bản địa, trở thành một phần quan trọng của Phật giáo nước ta.

3.6 Thiền phái Tào Động – dòng Thiền ít phổ biến nhưng có ảnh hưởng tại Việt Nam

Thiền phái Tào Động (曹洞宗, Sōtō) là một nhánh của Thiền tông Trung Hoa, do Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807–869) và Thiền sư Tào Sơn Bổn Tịch (840–901) sáng lập vào thế kỷ IX. Đây là một trong hai dòng Thiền lớn nhất tại Trung Quốc và Nhật Bản (cùng với Thiền phái Lâm Tế). Ở Việt Nam, Thiền phái Tào Động được truyền vào khoảng thế kỷ XVII cùng với Thiền phái Lâm Tế, nhưng có phạm vi ảnh hưởng nhỏ hơn. Vào thế kỷ XVII, một số tăng sĩ Trung Hoa di cư sang Việt Nam, trong đó có các thiền sư thuộc phái Tào Động như Thiền sư Thủy Nguyệt. Dòng thiền này chủ yếu phát triển ở khu vực miền Bắc Việt Nam, đặc biệt là tại các tỉnh như Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương. So với Thiền phái Lâm Tế, dòng Tào Động ít phổ biến hơn nhưng vẫn có những ảnh hưởng nhất định trong hệ thống chùa Bắc tông tại Việt Nam.

Đặc điểm của Thiền phái Tào Động

Nhấn mạnh vào tọa thiền (shikantaza – chỉ quản đả tọa): Người tu hành thực hành thiền định liên tục, tập trung vào việc ngồi thiền và quán sát thực tại.

Chủ trương "*tự nhiên vô vi*": Không cố gắng tìm kiếm giác ngộ một cách cưỡng ép mà để tâm tự nhiên đạt đến sự tĩnh lặng và minh triết.

Đề cao thực hành thiền trong đời sống hàng ngày: Không chỉ tu tập trong thiền đường mà còn áp dụng thiền vào mọi hoạt động thường ngày.

Tránh công án, thoại đầu: Khác với Thiền phái Lâm Tế, Tào Động không dùng công án mà tập trung vào thiền định trực tiếp.

Ảnh hưởng và di sản

Thiền phái Tào Động có ảnh hưởng nhưng không phổ biến như Lâm Tế. Hiện nay, một số chùa theo hệ phái này vẫn còn tồn tại, chủ yếu ở miền Bắc. Một số chùa tiêu biểu thuộc Thiền phái Tào Động ở Việt Nam:

Chùa Nhẫm Dương (Hải Dương) – một trung tâm lớn của Thiền phái Tào Động.

Chùa Hòe Nhai (Hà Nội) – một ngôi chùa quan trọng của hệ phái này.

Thiền phái Tào Động là một dòng Thiền có mặt tại Việt Nam từ thế kỷ XVII, nhưng không phổ biến bằng Lâm Tế. Dù vậy, nó vẫn có ảnh hưởng nhất định trong hệ thống Phật giáo miền Bắc, đặc biệt nhấn mạnh vào tọa thiền và quán chiếu tự nhiên.

Tóm lại, Thiền tông là một dòng truyền thừa quan trọng của Phật giáo với những đặc điểm độc đáo trong cách tu tập và nhận thức về sự giác ngộ. Ngày nay, Thiền tông không chỉ là con đường tu tập trong Phật giáo mà còn được áp dụng rộng rãi trong đời sống hiện đại, giúp con người tìm lại sự bình an và tỉnh thức trong tâm hồn.

Tài liệu tham khảo

1. "Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX" – Tác giả: Thích Thanh Từ. Cuốn sách này cung cấp cái nhìn tổng quan về sự phát triển của Thiền tông tại Việt Nam, bao gồm các dòng truyền thừa như Lâm Tế và Tào Động.

2. "Thiền sư Việt Nam" – Tác giả: Thích Thanh Từ. Tác phẩm này giới thiệu về các thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và sự phát triển của các dòng thiền, đặc biệt là Lâm Tế và Tào Động.

3. "Thiền Tào Động Nhật Bản" – Nguyên tác: Azuma Ryushin; Dịch giả: Thích Như Điển. Cuốn sách này cung cấp thông tin chi tiết về lịch sử, giáo lý và sự phát triển của Thiền phái Tào Động tại Nhật Bản, giúp hiểu rõ hơn về dòng thiền này.

4. "Thiền tông Lâm Tế, Thiền tông Tào Động" – Tác giả: Thích Trúc Thông Quảng. Sách cung cấp kiến thức cơ bản về hai dòng thiền Lâm Tế và Tào Động, bao gồm lịch sử hình thành, tông chỉ và các thiền sư tiêu biểu.

5. "Thiền tông – Lịch sử và triết lý" – Tác giả: Heinrich Dumoulin; Dịch giả: Thích Nữ Trí Hải. Tác phẩm này cung cấp cái nhìn sâu sắc về lịch sử và triết lý của Thiền tông, bao gồm các dòng truyền thừa lớn như Lâm Tế và Tào Động.

6. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi: Bài viết "Chương 05: Thiền Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi" trên trang Làng Mai cung cấp thông tin chi tiết về nguồn gốc và đặc điểm của thiền phái này.

7. Thiền phái Vô Ngôn Thông: bài viết "Người có công giao nhập 3 dòng Thiền phái của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIII".

8. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử: Bài viết "Thiền Trúc Lâm Yên Tử - Dòng thiền Việt Nam" trên trang Giác Ngộ Online cung cấp thông tin về lịch sử và đặc điểm của thiền phái này. "Thiền phái Trúc Lâm" trên Wikipedia tiếng Việt cũng cung cấp thông tin tổng quan về thiền phái này.

Tổng hợp: **Liên Tịnh**